

Số: 225/QĐ-BVP
(V/v: Thay đổi giá viện phí)

Thiên Trường, ngày 23 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN PHỔI NAM ĐỊNH.

- Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;
- Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;
- Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh.
- Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế Quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.
- Căn cứ Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 về việc quy định giá cụ thể dịch vụ, khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Triển khai thực hiện mức thu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế theo Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 về việc quy định giá cụ thể dịch vụ, khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu

cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình (có phụ lục đính kèm).

Điều 2: Thời gian thực hiện từ 0h ngày 01/01/2026.

Điều 3: Phòng KHTH, phòng TCKT và các khoa phòng có liên quan thi hành Quyết định này.

GIÁM ĐỐC



Vũ Quang Phúc

Thiên Trường, ngày 23 tháng 12 năm 2025

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế)

Ban hành theo Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình

Thực hiện từ ngày 01/01/2026 (đối với 100% người bệnh)

I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH: 45.000đ

MÃ		ĐƠN GIÁ
02.50	Khám nội hô hấp	45.000
04.12	Khám Lao (Ngoại lao)	45.000

II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH:

MÃ		ĐƠN GIÁ
K02.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	418.500
K12.NOI	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Lao	257.100
K50.NOI	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội Hô hấp	257.100

III. DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT:

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	QUY_TRINH	TU_NGAY
1	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39,900		20251209_43/NQ-HĐND	20140530_1904/QĐ-BYT	09/12/2025

2	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.	20251209_43/ NQ-HĐND	20140530_1904/ QĐ-BYT	09/12/2025
3	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685,500		20251209_43/ NQ-HĐND	20140530_1904/ QĐ-BYT	09/12/2025
4	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280,500		20251209_43/ NQ-HĐND	20160907_4825/ QĐ-BYT	09/12/2025
5	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280,500		20251209_43/ NQ-HĐND	20140530_1904/ QĐ-BYT	09/12/2025
6	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685,500		20251209_43/ NQ-HĐND	20140530_1904/ QĐ-BYT	09/12/2025
7	01.0053.0075	Đặt canyyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40,300		20251209_43/ NQ-HĐND	20140530_1904/ QĐ-BYT	09/12/2025
8	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canyyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canyyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14,100		20251209_43/ NQ-HĐND	20140530_1904/ QĐ-BYT	09/12/2025
9	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canyyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canyyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14,100		20251209_43/ NQ-HĐND	20140530_1904/ QĐ-BYT	09/12/2025
10	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canyyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canyyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373,600		20251209_43/ NQ-HĐND	20140530_1904/ QĐ-BYT	09/12/2025
11	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248,500		20251209_43/ NQ-HĐND	20160520_86B/ BVL&BP	09/12/2025
12	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600,500		20251209_43/ NQ-HĐND	20140530_1904/ QĐ-BYT	09/12/2025
13	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759,800		20251209_43/ NQ-HĐND	20140530_1904/ QĐ-BYT	09/12/2025
14	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	T1	759,800		20251209_43/ NQ-HĐND	20140530_1904/ QĐ-BYT	09/12/2025
15	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thi cấp cứu ngay thở	Mở khí quản qua da một thi cấp cứu ngay thở	T1	759,800		20251209_43/ NQ-HĐND	20160520_86B/ BVL&BP	09/12/2025
16	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	20251209_43/ NQ-HĐND	20140605_1981/ QĐ-BYT	09/12/2025

17	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600,500		20251209_43/ NQ-HDND	20140530_1904/ QB-BYT	09/12/2025
18	01.0080.0206	Thay canyyn mở khí quản	Thay canyyn mở khí quản	T3	263,700		20251209_43/ NQ-HDND	20160520_86B/ BYL&BP	09/12/2025
19	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32,900		20251209_43/ NQ-HDND	20140605_1981/ QB-BYT	09/12/2025
20	01.0086.0898	Khi dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khi dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27,500	Chưa bao gồm thuốc khi dung.	20251209_43/ NQ-HDND	20160520_86B/ BYL&BP	09/12/2025
21	01.0087.0898	Khi dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khi dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27,500	Chưa bao gồm thuốc khi dung.	20251209_43/ NQ-HDND	20140530_1904/ QB-BYT	09/12/2025
22	01.0089.0206	Đặt canyyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canyyn mở khí quản 2 nòng	T2	263,700		20251209_43/ NQ-HDND	20160520_86B/ BYL&BP	09/12/2025
23	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	T1	248,500		20251209_43/ NQ-HDND	20160520_86B/ BYL&BP	09/12/2025
24	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58,600		20251209_43/ NQ-HDND	20140605_1981/ QB-BYT	09/12/2025
25	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162,900		20251209_43/ NQ-HDND	20140530_1904/ QB-BYT	09/12/2025
26	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192,300		20251209_43/ NQ-HDND	20160520_86B/ BYL&BP	09/12/2025
27	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628,500		20251209_43/ NQ-HDND	20140530_1904/ QB-BYT	09/12/2025
28	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628,500		20251209_43/ NQ-HDND	20140530_1904/ QB-BYT	09/12/2025
29	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192,300		20251209_43/ NQ-HDND	20140530_1904/ QB-BYT	09/12/2025
30	01.0105.0109	Cấy dính màng phổi bằng tetracyclin bom qua ống dẫn lưu màng phổi	Cấy dính màng phổi bằng tetracyclin bom qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	228,500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.	20251209_43/ NQ-HDND	20140605_1981/ QB-BYT	09/12/2025
31	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	TDB	3,308,100		20251209_43/ NQ-HDND	20140530_1904/ QB-BYT	09/12/2025
32	01.0112.0128	Bom rửa phế quản	Bom rửa phế quản	T1	1,508,100		20251209_43/ NQ-HDND	20160520_86B/ BYL&BP	09/12/2025
33	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625,000		20251209_43/ NQ-HDND	20240820_149/ QB-BV	09/12/2025
34	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Bousignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Bousignac [theo giờ thực tế]	T1	625,000		20251209_43/ NQ-HDND	20240820_149/ QB-BV	09/12/2025

35	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625,000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trả đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).	20251209_43/ NQ-HĐND	20181010_100/ QĐ-BVP	09/12/2025
36	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	625,000		20251209_43/ NQ-HĐND	20181010_100/ QĐ-BVP	09/12/2025
37	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625,000		20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_149/ QĐ-BV	09/12/2025
38	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1	625,000		20251209_43/ NQ-HĐND	20181010_100/ QĐ-BVP	09/12/2025
39	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	625,000		20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_149/ QĐ-BV	09/12/2025
40	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	T1	625,000		20251209_43/ NQ-HĐND	20140530_1904/ QĐ-BYT	09/12/2025
41	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	625,000		20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_149/ QĐ-BV	09/12/2025
42	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1	625,000		20251209_43/ NQ-HĐND	20181010_100/ QĐ-BVP	09/12/2025
43	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625,000		20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_149/ QĐ-BV	09/12/2025
44	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532,500		20251209_43/ NQ-HĐND	20140530_1904/ QĐ-BYT	09/12/2025
45	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101,800		20251209_43/ NQ-HĐND	20140530_1904/ QĐ-BYT	09/12/2025
46	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101,800		20251209_43/ NQ-HĐND	20140530_1904/ QĐ-BYT	09/12/2025
47	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.	20251209_43/ NQ-HĐND	20140911_3592/ QĐ-BYT	09/12/2025
48	01.0202.0083	Chọc dịch tụy sống	Chọc dịch tụy sống	T2	126,900		20251209_43/ NQ-HĐND	20140821_3154/ QĐ-BYT	09/12/2025
49	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,800		20251209_43/ NQ-HĐND	20140530_1904/ QĐ-BYT	09/12/2025
50	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152,000	Chưa bao gồm hóa chất.	20251209_43/ NQ-HĐND	20140925_3805/ QĐ-BYT	09/12/2025

51	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92,400	Chưa bao gồm kim chọc dò.	20251209_43/ NQ-HDND	20140530_1904/ QB-BYT	09/12/2025
52	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92,400		20251209_43/ NQ-HDND	20160520_86B/ BYL&BP	09/12/2025
53	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92,400		20251209_43/ NQ-HDND	20140530_1904/ QB-BYT	09/12/2025
54	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58,600		20251209_43/ NQ-HDND	20161230_268/ QB-BYL&BP	09/12/2025
55	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153,700		20251209_43/ NQ-HDND	20171128_5344/ QB-BYT	09/12/2025
56	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659,900		20251209_43/ NQ-HDND	20171128_5344/ QB-BYT	09/12/2025
57	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16,000		20251209_43/ NQ-HDND	20140530_1904/ QB-BYT	09/12/2025
58	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42,100		20251209_43/ NQ-HDND	20160520_86B/ BYL&BP	09/12/2025
59	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224,400	Chưa bao gồm ống thông.	20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QB-BYT	09/12/2025
60	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58,600		20251209_43/ NQ-HDND	20160520_86B/ BYL&BP	09/12/2025
61	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	T3	230,500		20251209_43/ NQ-HDND	20140530_1904/ QB-BYT	09/12/2025
62	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2	195,900		20251209_43/ NQ-HDND	20140530_1904/ QB-BYT	09/12/2025
63	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	T1	532,500		20251209_43/ NQ-HDND	20140530_1904/ QB-BYT	09/12/2025
64	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu		172,800	Chưa bao gồm hóa chất.	20251209_43/ NQ-HDND	20140530_1904/ QB-BYT	09/12/2025
65	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248,500		20251209_43/ NQ-HDND	20140605_1981/ QB-BYT	09/12/2025
66	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	T1	1,048,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.	20251209_43/ NQ-HDND	20140605_1981/ QB-BYT	09/12/2025
67	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195,900	Chưa bao gồm hoá chất	20251209_43/ NQ-HDND	20140605_1981/ QB-BYT	09/12/2025
68	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153,700		20251209_43/ NQ-HDND	20140605_1981/ QB-BYT	09/12/2025

69	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162,900		20251209_43/ NQ-HĐND	20140605_1981/ QĐ-BYT	09/12/2025
70	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729,400		20251209_43/ NQ-HĐND	20140605_1981/ QĐ-BYT	09/12/2025
71	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhĩ gián tiếp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhĩ gián tiếp lấy bệnh phẩm	T2	248,500		20251209_43/ NQ-HĐND	20140605_1981/ QĐ-BYT	09/12/2025
72	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144,300		20251209_43/ NQ-HĐND	20140605_1981/ QĐ-BYT	09/12/2025
73	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	T2	228,500		20251209_43/ NQ-HĐND	20140605_1981/ QĐ-BYT	09/12/2025
74	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	192,300		20251209_43/ NQ-HĐND	20140605_1981/ QĐ-BYT	09/12/2025
75	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27,500		20251209_43/ NQ-HĐND	20140605_1981/ QĐ-BYT	09/12/2025
76	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	P2	5,859,300	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.	20251209_43/ NQ-HĐND	20140605_1981/ QĐ-BYT	09/12/2025
77	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	P2	5,081,300		20251209_43/ NQ-HĐND	20140605_1981/ QĐ-BYT	09/12/2025
78	02.0040.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	T1	1,204,300	Chưa bao gồm thuốc gây mê	20251209_43/ NQ-HĐND	20160520_86B/ BVL&BP	09/12/2025
79	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	T1	1,808,100	Đã bao gồm thuốc gây mê	20251209_43/ NQ-HĐND	20160520_86B/ BVL&BP	09/12/2025
80	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	T1	1,204,300	Đã bao gồm thuốc gây mê	20251209_43/ NQ-HĐND	20160520_86B/ BVL&BP	09/12/2025
81	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	T1	793,800		20251209_43/ NQ-HĐND	20140605_1981/ QĐ-BYT	09/12/2025
82	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	T1	1,204,300		20251209_43/ NQ-HĐND	20140605_1981/ QĐ-BYT	09/12/2025
83	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	T1	2,678,400		20251209_43/ NQ-HĐND	20140605_1981/ QĐ-BYT	09/12/2025
84	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	T1	965,700		20251209_43/ NQ-HĐND	20140605_1981/ QĐ-BYT	09/12/2025
85	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	TDB	2,678,400		20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_148/ QĐ-BV	09/12/2025
86	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194,700		20251209_43/ NQ-HĐND	20140605_1981/ QĐ-BYT	09/12/2025

87	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58,600		20251209_43/ NQ-HDND	20140605_1981/ QB-BYT	09/12/2025
88	02.0067.0206	Thay canyun mở khí quản	Thay canyun mở khí quản	T2	263,700		20251209_43/ NQ-HDND	20160520_86B/ BVL&BP	09/12/2025
89	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32,900		20251209_43/ NQ-HDND	20140605_1981/ QB-BYT	09/12/2025
90	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280,500		20251209_43/ NQ-HDND	20160520_86B/ BVL&BP	09/12/2025
91	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280,500		20251209_43/ NQ-HDND	20160520_86B/ BVL&BP	09/12/2025
92	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280,500		20251209_43/ NQ-HDND	20141003_3983/ QB-BYT	09/12/2025
93	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39,900		20251209_43/ NQ-HDND	20141003_3983/ QB-BYT	09/12/2025
94	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126,900		20251209_43/ NQ-HDND	20140821_3154/ QB-BYT	09/12/2025
95	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14,100		20251209_43/ NQ-HDND	20140821_3154/ QB-BYT	09/12/2025
96	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64,900		20251209_43/ NQ-HDND	20140821_3154/ QB-BYT	09/12/2025
97	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101,800	Chưa bao gồm kim chọc dò.	20251209_43/ NQ-HDND	20140911_3592/ QB-BYT	09/12/2025
98	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy mẫu cục	Rửa bàng quang lấy mẫu cục	T2	230,500		20251209_43/ NQ-HDND	20140911_3592/ QB-BYT	09/12/2025
99	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230,500		20251209_43/ NQ-HDND	20140911_3592/ QB-BYT	09/12/2025
100	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153,700		20251209_43/ NQ-HDND	20140925_3805/ QB-BYT	09/12/2025
101	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153,700	Chưa bao gồm hóa chất.	20251209_43/ NQ-HDND	20140925_3805/ QB-BYT	09/12/2025
102	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,800	Chưa bao gồm hóa chất.	20251209_43/ NQ-HDND	20140530_1904/ QB-BYT	09/12/2025
103	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92,400		20251209_43/ NQ-HDND	20140530_1904/ QB-BYT	09/12/2025
104	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58,600		20251209_43/ NQ-HDND	20140925_3805/ QB-BYT	09/12/2025

105	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2	195,900		20251209_43/ NQ-HĐND	20140925_3805/ QĐ-BYT	09/12/2025
106	02.0338.0211	Thực tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thực tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92,400		20251209_43/ NQ-HĐND	20140925_3805/ QĐ-BYT	09/12/2025
107	02.0339.0211	Thực tháo phần	Thực tháo phần	T3	92,400		20251209_43/ NQ-HĐND	20140925_3805/ QĐ-BYT	09/12/2025
108	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3	126,700		20251209_43/ NQ-HĐND	20140224_654/ QĐ-BYT	09/12/2025
109	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,900		20251209_43/ NQ-HĐND	20140224_654/ QĐ-BYT	09/12/2025
110	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129,600		20251209_43/ NQ-HĐND	20140224_654/ QĐ-BYT	09/12/2025
111	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129,600		20251209_43/ NQ-HĐND	20140224_654/ QĐ-BYT	09/12/2025
112	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,900		20251209_43/ NQ-HĐND	20140224_654/ QĐ-BYT	09/12/2025
113	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129,600		20251209_43/ NQ-HĐND	20140224_654/ QĐ-BYT	09/12/2025
114	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129,600		20251209_43/ NQ-HĐND	20140224_654/ QĐ-BYT	09/12/2025
115	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,900		20251209_43/ NQ-HĐND	20140224_654/ QĐ-BYT	09/12/2025
116	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129,600		20251209_43/ NQ-HĐND	20140224_654/ QĐ-BYT	09/12/2025
117	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129,600		20251209_43/ NQ-HĐND	20140224_654/ QĐ-BYT	09/12/2025
118	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126,700		20251209_43/ NQ-HĐND	20140224_654/ QĐ-BYT	09/12/2025
119	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,900		20251209_43/ NQ-HĐND	20140224_654/ QĐ-BYT	09/12/2025
120	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58,600		20251209_43/ NQ-HĐND	20140224_654/ QĐ-BYT	09/12/2025
121	02.0432.0078	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195,900		20251209_43/ NQ-HĐND	20160520_86B/ BVL&BP	09/12/2025
122	02.0433.0088	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T2	764,500		20251209_43/ NQ-HĐND	20160520_86B/ BVL&BP	09/12/2025

123	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	T3	129,600		20251209_43/ NQ-HDND	20140224_654/ QD-BYT	09/12/2025
124	02.0600.0301	Giảm miễn cảm nhanh với thuốc	Giảm miễn cảm nhanh với thuốc	TDB	1,534,600		20251209_43/ NQ-HDND	20160520_86B/ BYL&BP	09/12/2025
125	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản		190,800	Chưa bao gồm thuốc cân quang nếu có sử dụng	20251209_43/ NQ-HDND	20140605_1981/ QD-BYT	09/12/2025
126	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	T1	101,400		20251209_43/ NQ-HDND	20120604_1918/ QD-BYT	09/12/2025
127	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	TDB	793,800		20251209_43/ NQ-HDND	20140605_1981/ QD-BYT	09/12/2025
128	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33,400		20251209_43/ NQ-HDND	20171222_5737/ QD-BYT	09/12/2025
129	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33,400		20251209_43/ NQ-HDND	20140106_54/Q D-BYT	09/12/2025
130	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33,400		20251209_43/ NQ-HDND	20140106_54/Q D-BYT	09/12/2025
131	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33,400		20251209_43/ NQ-HDND	20140106_54/Q D-BYT	09/12/2025
132	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14,700		20251209_43/ NQ-HDND	20140106_54/Q D-BYT	09/12/2025
133	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14,700		20251209_43/ NQ-HDND	20140106_54/Q D-BYT	09/12/2025
134	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32,900		20251209_43/ NQ-HDND	20140106_54/Q D-BYT	09/12/2025
135	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32,900		20251209_43/ NQ-HDND	20140106_54/Q D-BYT	09/12/2025
136	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58,600		20251209_43/ NQ-HDND	20130909_3338/ QD-BYT	09/12/2025
137	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58,600		20251209_43/ NQ-HDND	20250829_2775/ QD-BYT	09/12/2025
138	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58,600		20251209_43/ NQ-HDND	20250829_2775/ QD-BYT	09/12/2025
139	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58,600		20251209_43/ NQ-HDND	20140224_654/ QD-BYT	09/12/2025
140	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58,600		20251209_43/ NQ-HDND	20250829_2775/ QD-BYT	09/12/2025

141	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58,600		20251209_43/ NQ-HĐND	20250829_2775/ QĐ-BYT	09/12/2025
142	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58,600		20251209_43/ NQ-HĐND	20250829_2775/ QĐ-BYT	09/12/2025
143	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58,600		20251209_43/ NQ-HĐND	20140224_654/ QĐ-BYT	09/12/2025
144	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58,600		20251209_43/ NQ-HĐND	20140224_654/ QĐ-BYT	09/12/2025
145	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252,300		20251209_43/ NQ-HĐND	20250829_2775/ QĐ-BYT	09/12/2025
146	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58,600		20251209_43/ NQ-HĐND	20130909_3338/ QĐ-BYT	09/12/2025
147	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58,600		20251209_43/ NQ-HĐND	20140925_3805/ QĐ-BYT	09/12/2025
148	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]		73,300		20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
149	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
150	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73,300		20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
151	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
152	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
153	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
154	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
155	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
156	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
157	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
158	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025

159	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HDND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
160	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HDND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
161	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HDND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
162	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HDND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
163	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HDND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
164	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HDND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
165	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HDND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
166	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HDND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
167	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HDND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
168	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HDND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
169	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HDND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
170	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HDND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
171	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HDND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
172	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HDND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
173	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HDND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
174	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HDND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
175	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HDND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
176	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HDND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025

177	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
178	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HĐND	20170119_06/B VL&BP	09/12/2025
179	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HĐND	20170119_06/B VL&BP	09/12/2025
180	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghe	Chụp X-quang xương gót thẳng nghe [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
181	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
182	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghe hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghe hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
183	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghe	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghe [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
184	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
185	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
186	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghe	Chụp X-quang thực quản cổ nghe [có thuốc cản quang]		109,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
187	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghe	Chụp X-quang thực quản cổ nghe [có thuốc cản quang, số hóa]		264,800	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
188	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghe	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghe [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
189	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73,300		20251209_43/ NQ-HĐND	20170119_06/B VL&BP	09/12/2025
190	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124,300		20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
191	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264,800	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
192	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		164,300	Áp dụng cho 01 vị trí	20251209_43/ NQ-HĐND	20250829_2775/ QĐ-BYT	09/12/2025
193	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304,800		20251209_43/ NQ-HĐND	20250829_2775/ QĐ-BYT	09/12/2025
194	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550,100		20251209_43/ NQ-HĐND	20250829_2775/ QĐ-BYT	09/12/2025

195	18.0150.0041	Chụp CL.VT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CL.VT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,400		20251209_43/ NQ-HDND	20250829_2775/ QD-BYT	09/12/2025
196	18.0155.0040	Chụp CL.VT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CL.VT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550,100		20251209_43/ NQ-HDND	20250829_2775/ QD-BYT	09/12/2025
197	18.0156.0041	Chụp CL.VT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CL.VT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,400		20251209_43/ NQ-HDND	20250829_2775/ QD-BYT	09/12/2025
198	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550,100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	20251209_43/ NQ-HDND	20140103_25/Q D-BYT	09/12/2025
199	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,400		20251209_43/ NQ-HDND	20140103_25/Q D-BYT	09/12/2025
200	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	20251209_43/ NQ-HDND	20140103_25/Q D-BYT	09/12/2025
201	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,100		20251209_43/ NQ-HDND	20140103_25/Q D-BYT	09/12/2025
202	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	20251209_43/ NQ-HDND	20140103_25/Q D-BYT	09/12/2025
203	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,100		20251209_43/ NQ-HDND	20140103_25/Q D-BYT	09/12/2025
204	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,400		20251209_43/ NQ-HDND	20140103_25/Q D-BYT	09/12/2025
205	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	20251209_43/ NQ-HDND	20140103_25/Q D-BYT	09/12/2025
206	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,400		20251209_43/ NQ-HDND	20140103_25/Q D-BYT	09/12/2025
207	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	20251209_43/ NQ-HDND	20140103_25/Q D-BYT	09/12/2025

208	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,400		20251209_43/ NQ-HĐND	20140103_25/Q Đ-BYT	09/12/2025
209	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	550,100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	20251209_43/ NQ-HĐND	20140103_25/Q Đ-BYT	09/12/2025
210	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		20251209_43/ NQ-HĐND	20140103_25/Q Đ-BYT	09/12/2025
211	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	20251209_43/ NQ-HĐND	20250829_2775/ QĐ-BYT	09/12/2025
212	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		20251209_43/ NQ-HĐND	20250829_2775/ QĐ-BYT	09/12/2025
213	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	20251209_43/ NQ-HĐND	20140103_25/Q Đ-BYT	09/12/2025
214	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		20251209_43/ NQ-HĐND	20140103_25/Q Đ-BYT	09/12/2025
215	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	20251209_43/ NQ-HĐND	20140103_25/Q Đ-BYT	09/12/2025
216	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,100		20251209_43/ NQ-HĐND	20140103_25/Q Đ-BYT	09/12/2025
217	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	20251209_43/ NQ-HĐND	20160520_86B/ BVL&BP	09/12/2025
218	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171,900		20251209_43/ NQ-HĐND	20140103_25/Q Đ-BYT	09/12/2025
219	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171,900		20251209_43/ NQ-HĐND	20140103_25/Q Đ-BYT	09/12/2025
220	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	T1	280,500		20251209_43/ NQ-HĐND	20140530_1904/ QĐ-BYT	09/12/2025
221	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	586,300		20251209_43/ NQ-HĐND	20160520_86B/ BVL&BP	09/12/2025
222	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659,900		20251209_43/ NQ-HĐND	20140103_25/Q Đ-BYT	09/12/2025
223	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659,900		20251209_43/ NQ-HĐND	20160520_86B/ BVL&BP	09/12/2025
224	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245,500		20251209_43/ NQ-HĐND	20160520_86B/ BVL&BP	09/12/2025

225	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116,100	Chưa bao gồm ống thông.	20251209_43/ NQ-HDND	20160520_86B/ BVL&BP	09/12/2025
226	20.0022.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây té]	T1	1,204,300	Chưa bao gồm ống thông.	20251209_43/ NQ-HDND	20160520_86B/ BVL&BP	09/12/2025
227	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	793,800		20251209_43/ NQ-HDND	20140605_1981/ QD-BYT	09/12/2025
228	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây té]	TDB	2,678,400	Trường hợp chỉ nội soi Tại hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca	20251209_43/ NQ-HDND	20140605_1981/ QD-BYT	09/12/2025
229	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39,900		20251209_43/ NQ-HDND	20141003_3983/ QD-BYT	09/12/2025
230	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	T3	190,800		20251209_43/ NQ-HDND	20140605_1981/ QD-BYT	09/12/2025
231	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ: Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ: Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68,400		20251209_43/ NQ-HDND	20121109_4401/ QD-BYT	09/12/2025
232	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ: Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ: Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68,400		20251209_43/ NQ-HDND	20121109_4401/ QD-BYT	09/12/2025
233	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ: Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ: Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công		59,500		20251209_43/ NQ-HDND	20160520_86B/ BVL&BP	09/12/2025
234	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43,500		20251209_43/ NQ-HDND	20121109_4401/ QD-BYT	09/12/2025
235	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43,500		20251209_43/ NQ-HDND	20121109_4401/ QD-BYT	09/12/2025
236	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		43,500		20251209_43/ NQ-HDND	20121109_4401/ QD-BYT	09/12/2025
237	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60,800		20251209_43/ NQ-HDND	20121109_4401/ QD-BYT	09/12/2025
238	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		110,300		20251209_43/ NQ-HDND	20121109_4401/ QD-BYT	09/12/2025
239	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13,600		20251209_43/ NQ-HDND	20121109_4401/ QD-BYT	09/12/2025
240	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52,100		20251209_43/ NQ-HDND	20160520_86B/ BVL&BP	09/12/2025

241	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16,000		20251209_43/ NQ-HĐND	20121109_4401/ QĐ-BYT	09/12/2025
242	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		272,900		20251209_43/ NQ-HĐND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
243	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39,700		20251209_43/ NQ-HĐND	20160520_86B/ BVL&BP	09/12/2025
244	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43,500		20251209_43/ NQ-HĐND	20160520_86B/ BVL&BP	09/12/2025
245	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49,700		20251209_43/ NQ-HĐND	20170720_3336/ QĐ-BYT	09/12/2025
246	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24,800		20251209_43/ NQ-HĐND	20121109_4401/ QĐ-BYT	09/12/2025
247	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37,300		20251209_43/ NQ-HĐND	20160520_86B/ BVL&BP	09/12/2025
248	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58,300		20251209_43/ NQ-HĐND	20160520_86B/ BVL&BP	09/12/2025
249	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95,300		20251209_43/ NQ-HĐND	20160520_86B/ BVL&BP	09/12/2025
250	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190,400		20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
251	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)		52,100		20251209_43/ NQ-HĐND	20121109_4401/ QĐ-BYT	09/12/2025
252	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31,100		20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
253	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80,500		20251209_43/ NQ-HĐND	20170720_3336/ QĐ-BYT	09/12/2025
254	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42,100		20251209_43/ NQ-HĐND	20121109_4401/ QĐ-BYT	09/12/2025
255	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42,100		20251209_43/ NQ-HĐND	20170120_17/B VL&BP	09/12/2025
256	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24,800		20251209_43/ NQ-HĐND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025

257	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49,700		20251209_43/ NQ-HDND	20240820_152/ QB-BV	09/12/2025
258	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33,500		20251209_43/ NQ-HDND	20121109_4401/ QB-BYT	09/12/2025
259	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đa)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đa)		33,500		20251209_43/ NQ-HDND	20170120_17/B V1.&BP	09/12/2025
260	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham		74,600		20251209_43/ NQ-HDND	20160520_86B/ BVL.&BP	09/12/2025
261	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289,400		20251209_43/ NQ-HDND	20140609_2017/ QB-BYT	09/12/2025
262	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22,400		20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QB-BYT	09/12/2025
263	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22,400		20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QB-BYT	09/12/2025
264	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22,400	Mỗi chất	20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QB-BYT	09/12/2025
265	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22,400	Mỗi chất	20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QB-BYT	09/12/2025
266	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22,400		20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QB-BYT	09/12/2025
267	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ AG là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QB-BYT	09/12/2025
268	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ AG là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QB-BYT	09/12/2025
269	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ AG là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QB-BYT	09/12/2025
270	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16,800	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ AG là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QB-BYT	09/12/2025

271	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89,700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp. Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
272	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp. Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
273	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39,200	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.	20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
274	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56,100		20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
275	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22,400		20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
276	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30,200		20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
277	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22,400		20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
278	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]		20,000	Mỗi chất	20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
279	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105,300	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số	20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
280	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28,000	Mỗi chất	20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
281	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		224,400		20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
282	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28,000		20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
283	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22,400		20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
284	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28,000		20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
285	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22,400		20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025

286	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30,200	Mỗi chất	20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
287	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16,800		20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
288	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16,800	Mỗi chất	20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
289	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14,400	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.	20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
290	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44,800		20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
291	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]		44,800		20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
292	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14,400		20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
293	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22,400		20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
294	23.0205.1598	Định lượng Ure (niệu)	Định lượng Ure (niệu)		16,800		20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
295	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28,600		20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
296	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23,400		20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
297	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13,400		20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
298	23.0209.1606	Phản ứng Pandý [dịch]	Phản ứng Pandý [dịch]		8,800		20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
299	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11,200		20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
300	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13,400		20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
301	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22,400		20251209_43/ NQ-HDND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025

302	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8,800		20251209_43/ NQ-HĐND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
303	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4,900		20251209_43/ NQ-HĐND	20140123_320/ QĐ-BYT	09/12/2025
304	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74,200	Mỗi chất	20251209_43/ NQ-HĐND	20130103_26/Q Đ-BYT	09/12/2025
305	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261,000		20251209_43/ NQ-HĐND	20130103_26/Q Đ-BYT	09/12/2025
306	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261,000		20251209_43/ NQ-HĐND	20130103_26/Q Đ-BYT	09/12/2025
307	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213,800		20251209_43/ NQ-HĐND	20130103_26/Q Đ-BYT	09/12/2025
308	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74,200		20251209_43/ NQ-HĐND	20200324_1314/ QĐ-BYT	09/12/2025
309	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71,600		20251209_43/ NQ-HĐND	20130103_26/Q Đ-BYT	09/12/2025
310	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng		301,000		20251209_43/ NQ-HĐND	20130103_26/Q Đ-BYT	09/12/2025
311	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc		187,700		20251209_43/ NQ-HĐND	20130103_26/Q Đ-BYT	09/12/2025
312	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13,000		20251209_43/ NQ-HĐND	20130103_26/Q Đ-BYT	09/12/2025
313	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		720,500		20251209_43/ NQ-HĐND	20130103_26/Q Đ-BYT	09/12/2025
314	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261,000		20251209_43/ NQ-HĐND	20130103_26/Q Đ-BYT	09/12/2025
315	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58,600		20251209_43/ NQ-HĐND	20130103_26/Q Đ-BYT	09/12/2025
316	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65,200	Đã bao gồm test xét nghiệm.	20251209_43/ NQ-HĐND	20250819_2633/ QĐ-BYT	09/12/2025
317	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58,600		20251209_43/ NQ-HĐND	20250819_2633/ QĐ-BYT	09/12/2025
318	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58,600		20251209_43/ NQ-HĐND	20130103_26/Q Đ-BYT	09/12/2025
319	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107,300		20251209_43/ NQ-HĐND	20250819_2633/ QĐ-BYT	09/12/2025

320	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45,500		20251209_43/ NQ-HDND	20130103_26/Q D-BYT	09/12/2025
321	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261,000		20251209_43/ NQ-HDND	20130103_26/Q D-BYT	09/12/2025
322	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45,500	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag	20251209_43/ NQ-HDND	20130103_26/Q D-BYT	09/12/2025
323	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da		308,300		20251209_43/ NQ-HDND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
324	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch		308,300		20251209_43/ NQ-HDND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025
325	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm		308,300		20251209_43/ NQ-HDND	20131225_5199/ QĐ-BYT	09/12/2025
326	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190,400		20251209_43/ NQ-HDND	20131225_5199/ QĐ-BYT	09/12/2025
327	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		190,400		20251209_43/ NQ-HDND	20131225_5199/ QĐ-BYT	09/12/2025
328	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm		190,400		20251209_43/ NQ-HDND	20131225_5199/ QĐ-BYT	09/12/2025
329	25.0024.1735	Tế bào học dịch chai phế quản	Tế bào học dịch chai phế quản		190,400		20251209_43/ NQ-HDND	20131225_5199/ QĐ-BYT	09/12/2025
330	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản		190,400		20251209_43/ NQ-HDND	20131225_5199/ QĐ-BYT	09/12/2025
331	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190,400		20251209_43/ NQ-HDND	20240820_152/ QĐ-BV	09/12/2025

Nơi nhận:

- P.TCKT;
- P.HCTC;
- Đ/c H.Phương;
- Lưu: KHTH.

NGƯỜI LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC



Trần Tuyết Nhung



Vũ Quang Phúc